KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CST)

CTCP Than Cao Sơn - TKV

Ngày 29/12/2023	17,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.3%	**11.3%**	**-6.3%**

DT thuần *2023*
7,906 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2,483| -23.9%

LN thuần *2023*
349 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼76.0| -17.7%

LN sau thuế *2023*
280 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼78.0| -21.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
4.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE *2023*
27.0%
YoY: +/-▼ 14.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,557 - 21,264
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	758
Số lượng CPLH (CP)	42,846,773
KLGD BQ 20 phiên (CP)	33,510
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	0.95
EPS	6,841
P/E	2.6

Cơ cấu sở hữu

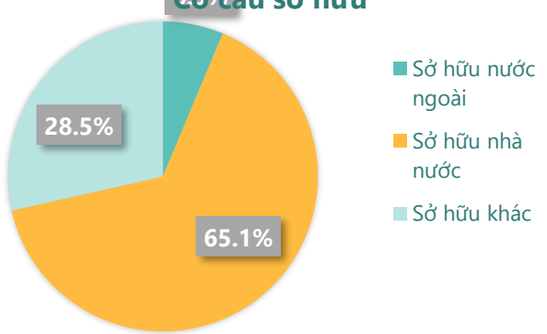

Cơ cấu cổ đông

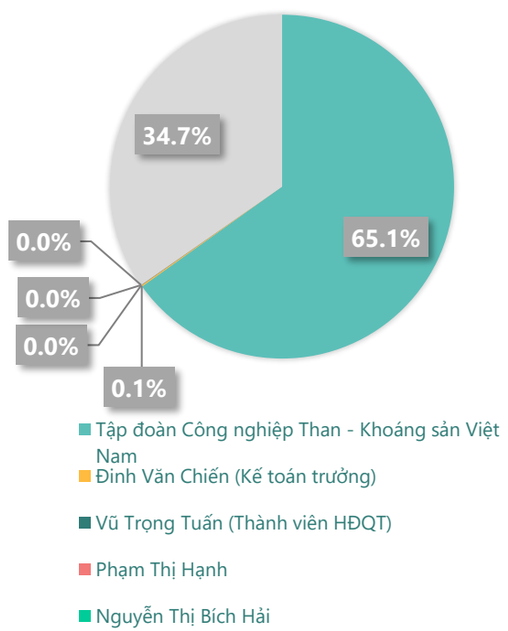

Lịch sử giá

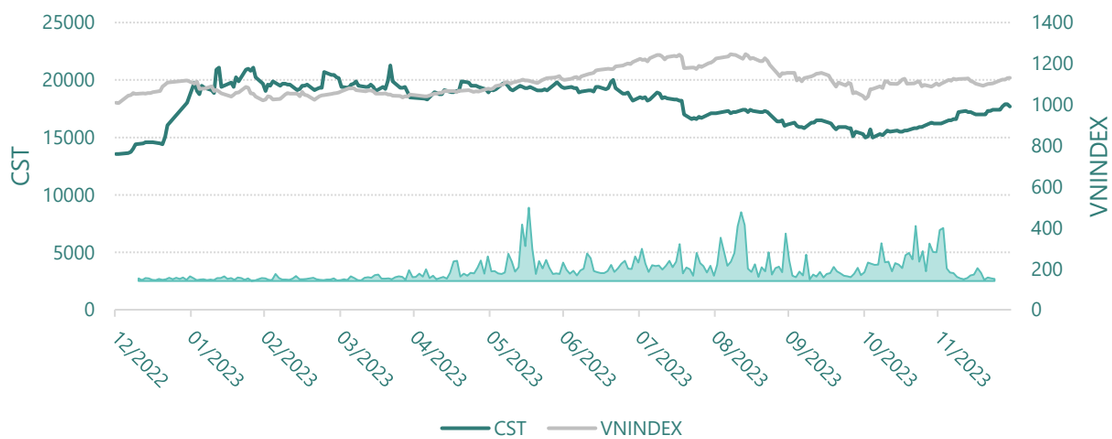

Năm **2023**, **CST** ghi nhận doanh thu thuần **7,906** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **280.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.9%** và **giảm 21.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

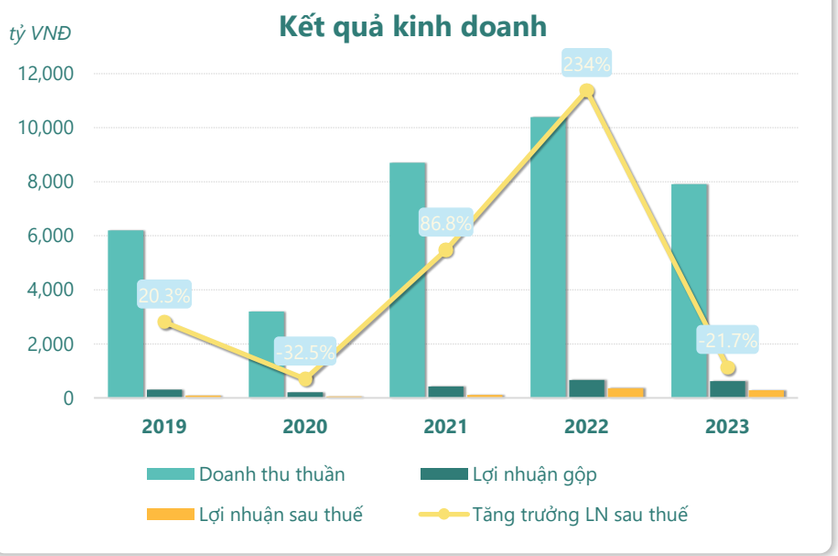

Năm **2023**, **CST** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **349.4** tỷ đồng, **giảm đi 75.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (216.5 tỷ đồng) là 132.9 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **20.53** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **257.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CST năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **27.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

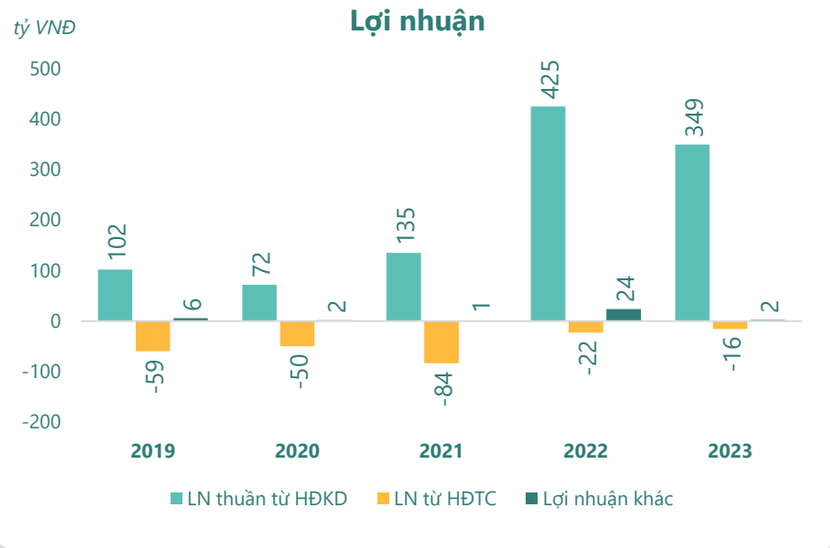

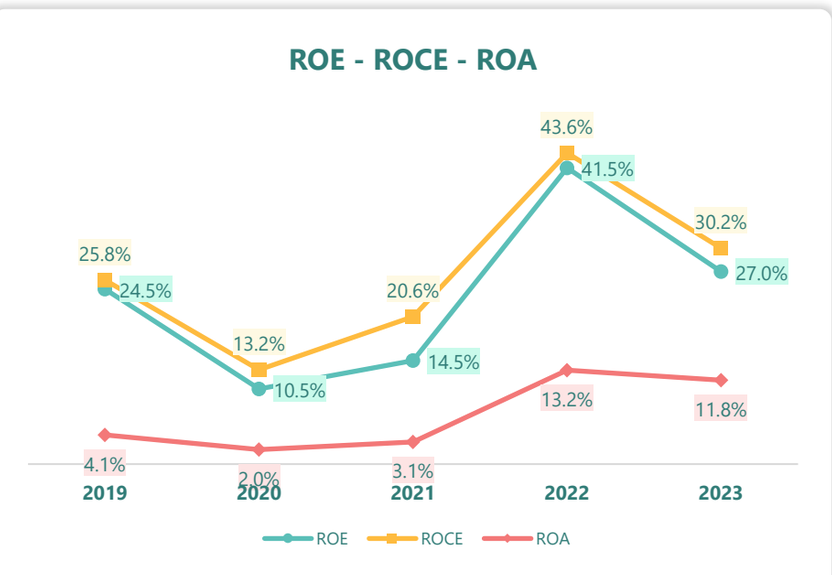

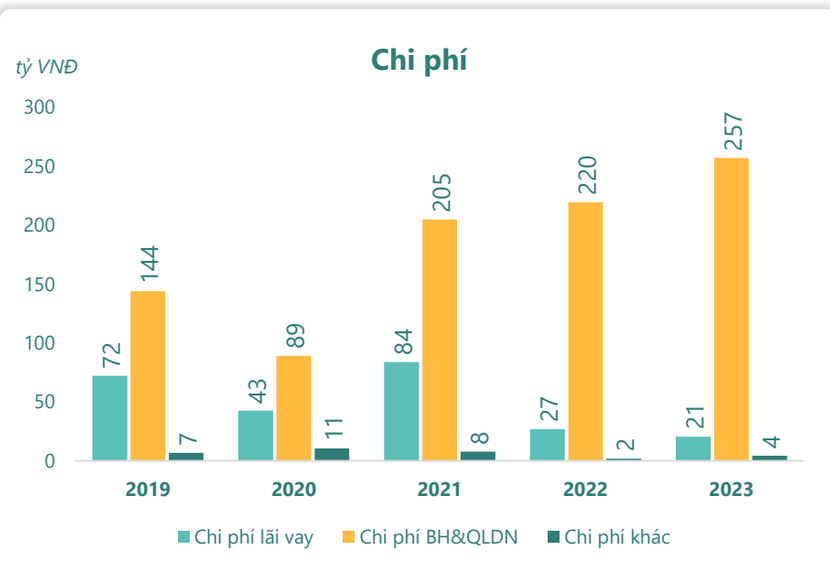

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

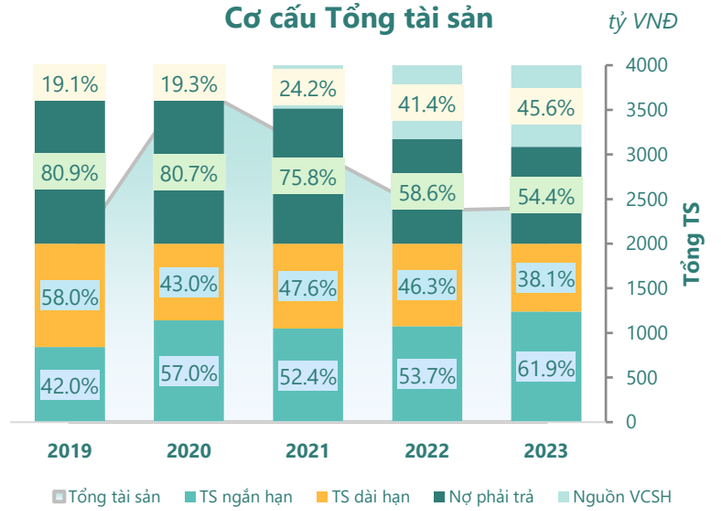

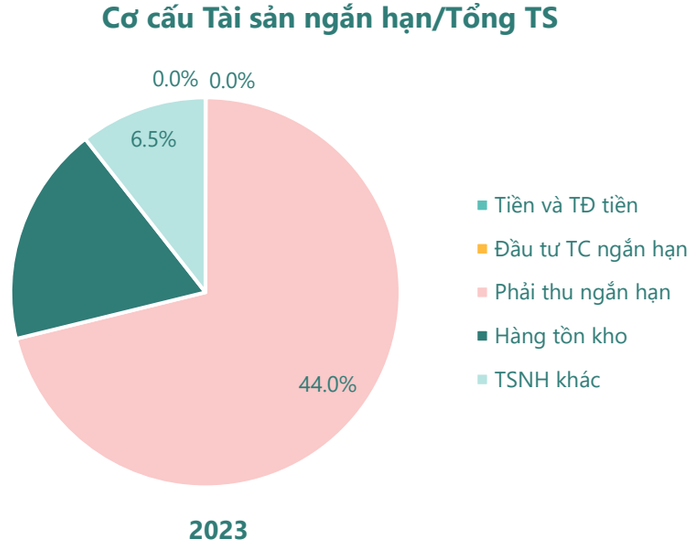

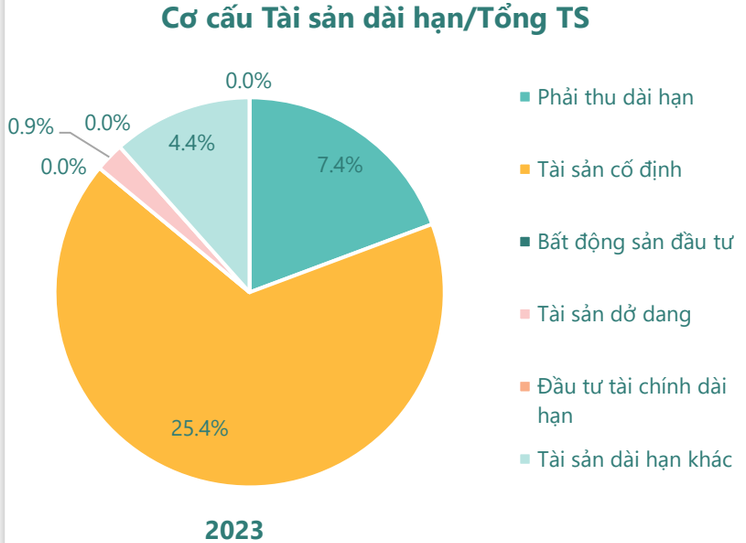

Tổng tài sản của **CST** năm 2023 tăng trưởng **1.36%** so với năm trước, đạt **2,402** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CST đạt **1,488** tỷ đồng, tăng trưởng **16.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **914.4** tỷ đồng giảm **16.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.35%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

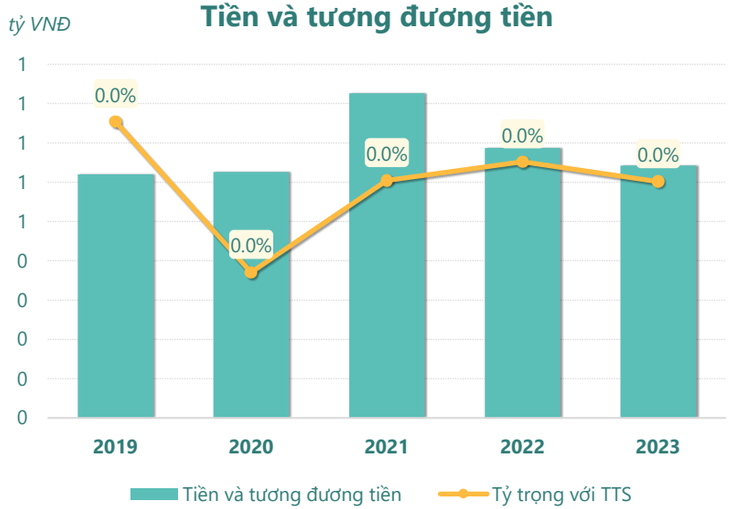

Phải thu ngắn hạn

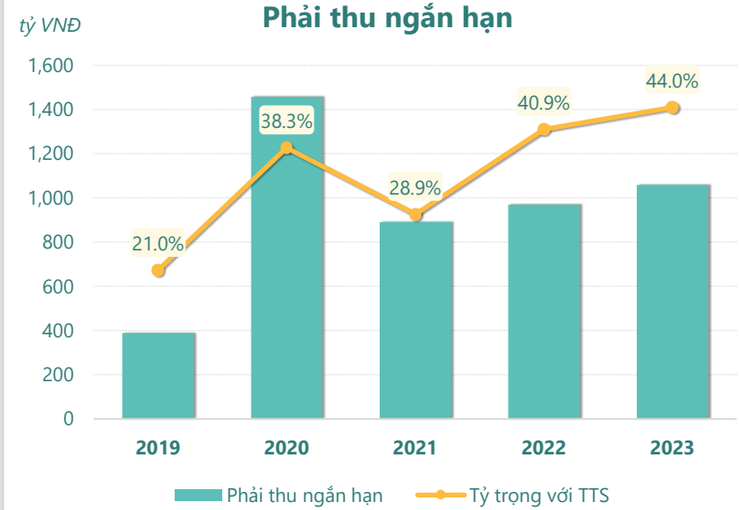

Hàng tồn kho

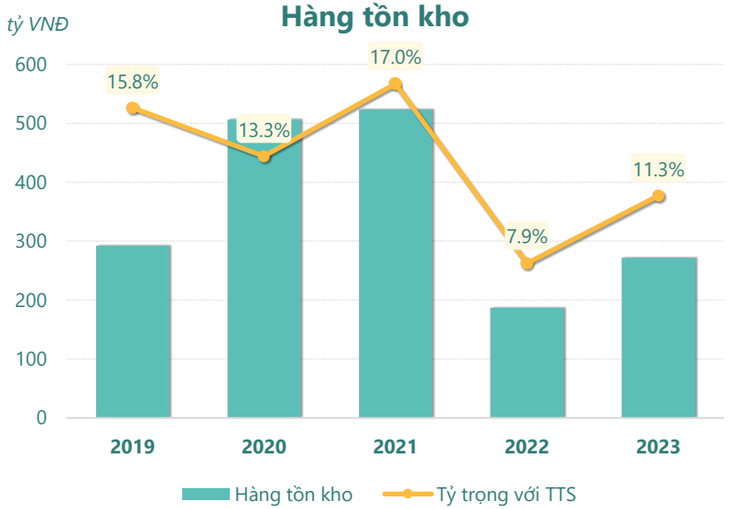

Tài sản cố định

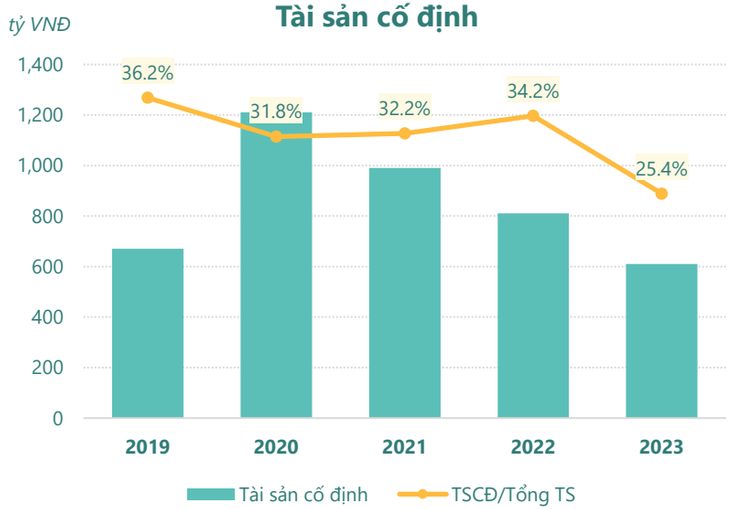

Tài sản dở dang

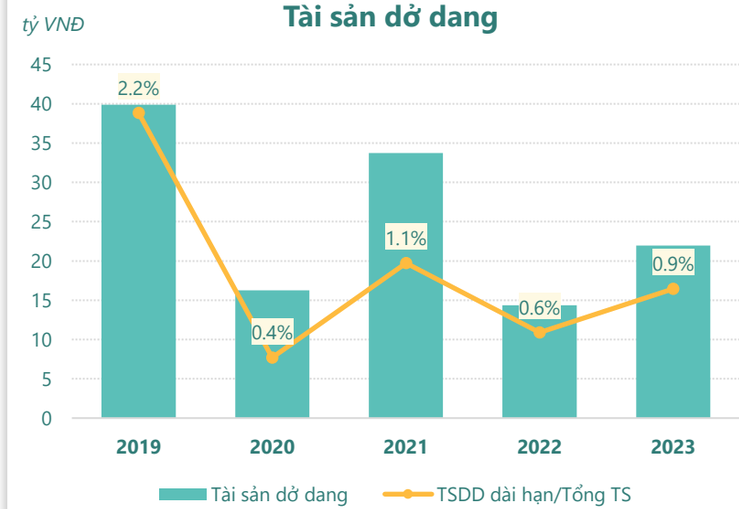

Nợ vay

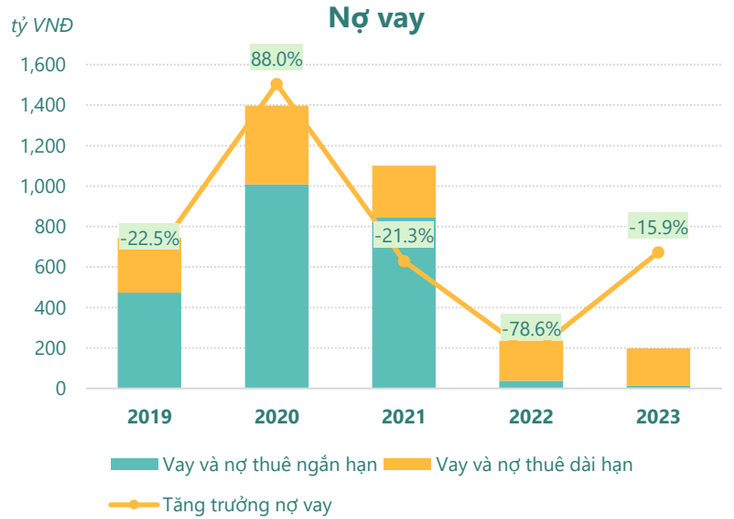

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

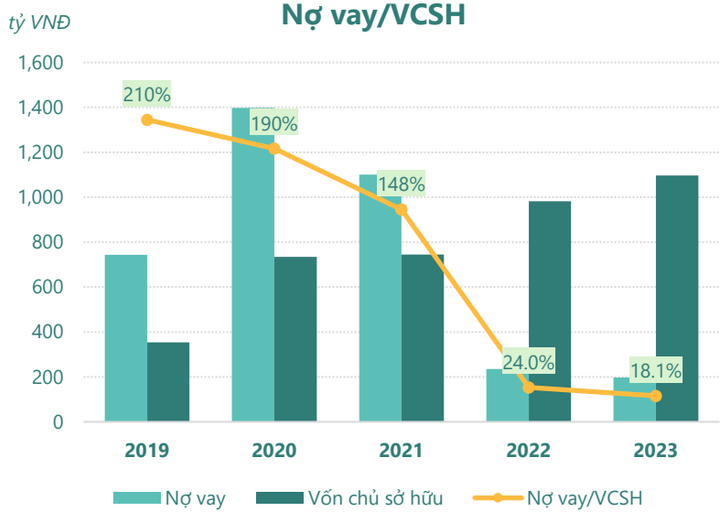

Chỉ số thanh khoản

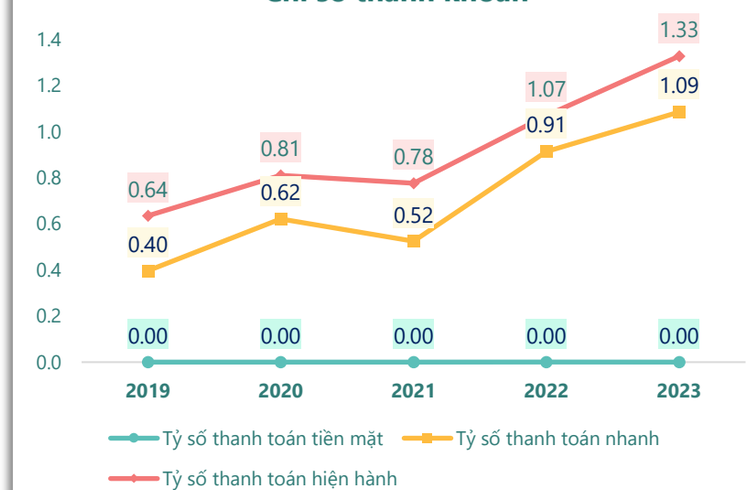

Vòng quay tài sản

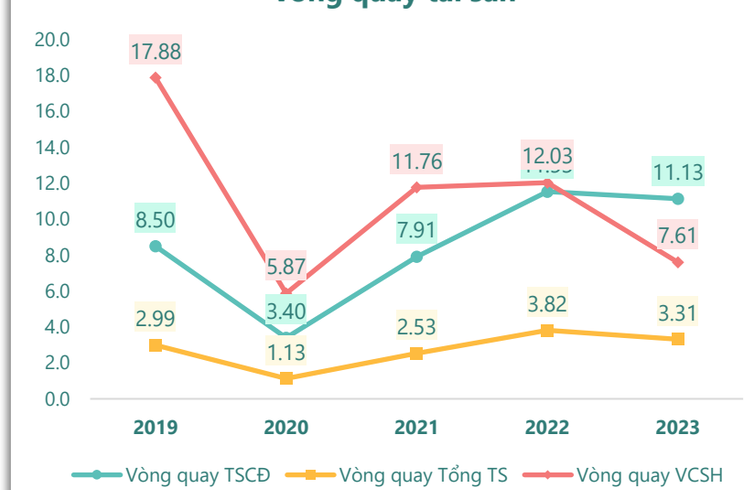

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

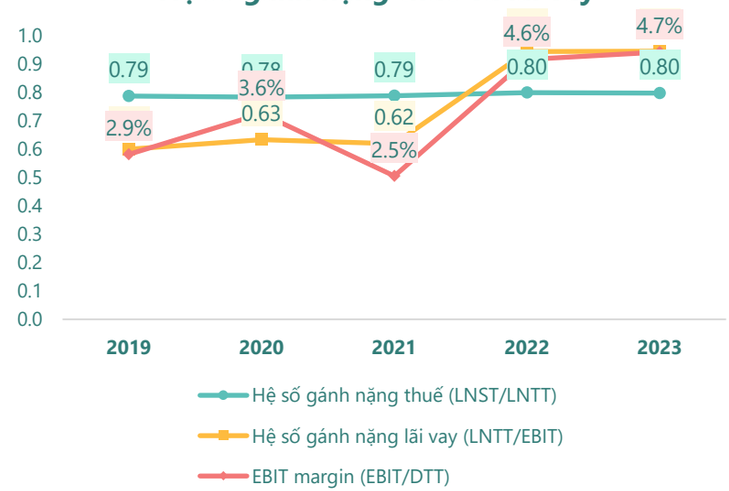

Vòng quay tài sản và ROE

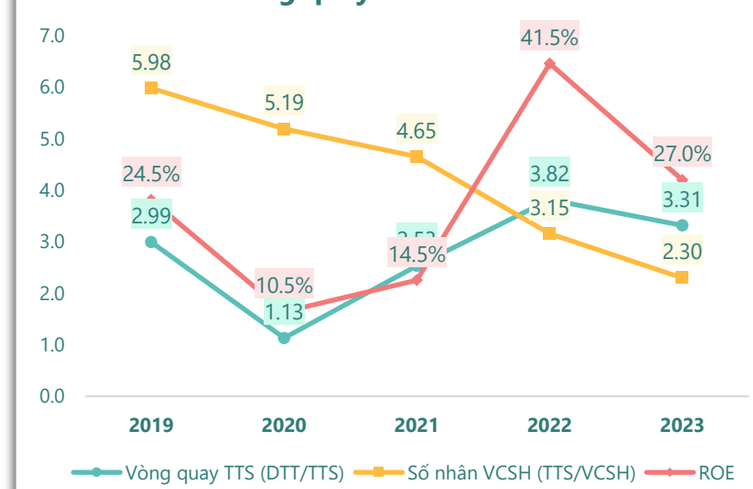

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

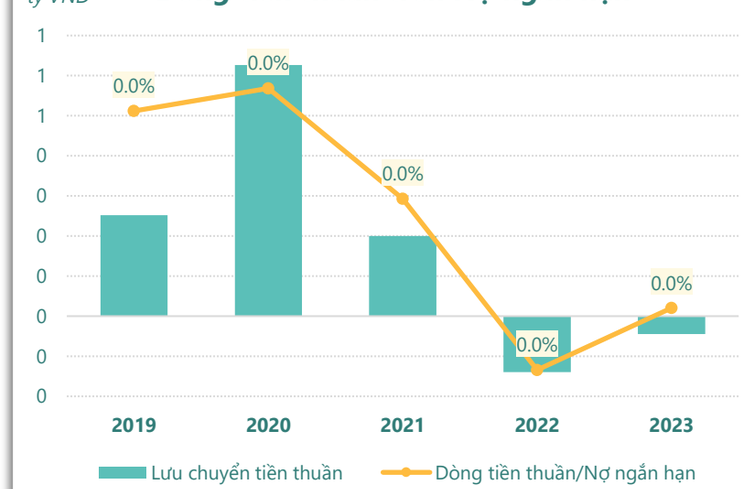

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,196**	**8,702**	**10,389**	**7,906**
Giá vốn hàng bán	2,985	8,279	9,722	7,284
Lợi nhuận gộp	**210**	**423**	**667**	**622**
Doanh thu HĐTC	1.56	4.15	4.56	5.00
Chi phí TC	51.3	87.8	26.9	20.5
Chi phí lãi vay	**42.5**	**83.7**	**26.9**	**20.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.7	5.31	6.94	6.96
Chi phí QLDN	75.3	199	213	250
LN thuần từ HĐKD	**71.5**	**135**	**425**	**349**
Lợi nhuận khác	1.72	1.20	23.8	2.31
LN trước thuế	**73.2**	**136**	**449**	**352**
Lợi nhuận sau thuế	**57.3**	**107**	**358**	**280**
LNST của CĐ cty mẹ	**57.3**	**107**	**358**	**280**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-172	500	1,154	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-188	-270	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	279	-312	-885	-103
Tiền đầu kỳ	0	0.63	0.83	0.69
Lưu chuyển tiền thuần	**0.63**	**0.20**	**-0.14**	**-0.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.63	0.83	0.69	0.64

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**3,801**	**3,077**	**2,370**	**2,402**
Tài sản ngắn hạn	**2,167**	**1,611**	**1,273**	**1,488**
Tiền và tương đương tiền	0.63	0.83	0.69	0.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,457	891	970	1,058
Hàng tồn kho	506	523	187	272
Tài sản ngắn hạn khác	203	197	115	157
Tài sản dài hạn	**1,634**	**1,465**	**1,097**	**914**
Phải thu dài hạn	129	141	154	177
Tài sản cố định	1,211	991	811	610
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.3	33.7	14.4	22.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	279	300	118	106
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**3,067**	**2,332**	**1,388**	**1,306**
Nợ ngắn hạn	**2,674**	**2,075**	**1,189**	**1,121**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	845	37.5	13.0
Phải trả người bán ngắn hạn	871	864	716	626
Nợ dài hạn	**392**	**257**	**198**	**185**
Vay và nợ thuê dài hạn	390	256	198	185
Nguồn vốn chủ sở hữu	**735**	**745**	**982**	**1,096**
Vốn chủ sở hữu	**735**	**745**	**982**	**1,096**
Vốn điều lệ	428	428	428	428
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**